

Số: 122/BC -THCS TY

Tây Hoa Lư, ngày 12 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO
CÔNG KHAI CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC CỦA TRƯỜNG
THCS TRƯỜNG YÊN, NĂM HỌC 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

(Theo Điều 4 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Trường Yên
- 2. Địa chỉ:** Tổ dân phố Tân Hoa, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
Số điện thoại: 0982782630
Địa chỉ thư điện tử: hl.thcstruongyen@gmail.com
Trang website: <https://ninhbinh.edu.vn/thcstruongyen>
- 3. Loại hình của cơ sở giáo dục:** Công lập
Cơ quan chủ quản: UBND phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**

4.1. Sứ mạng

Tạo dựng môi trường học tập an toàn, lành mạnh và thân thiện để phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy của mỗi học sinh.

4.2. Tầm nhìn

Học sinh của nhà trường sẽ trở thành những cá nhân có tư duy độc lập, tham gia tích cực vào học tập suốt đời và giải quyết vấn đề, hướng tới năng lực sử dụng công nghệ thông tin, năng lực số nhằm nâng cao lợi ích của bản thân và quốc gia.

4.3. Giá trị cốt lõi

- Sự tôn trọng
- Tính trung thực
- Lòng khoan dung
- Tinh thần trách nhiệm
- Tình thương yêu
- Sự hợp tác

4.4. Phương châm hành động

“An toàn, hạnh phúc, tiên phong, đổi mới, sáng tạo”

4.5. Mục tiêu chung

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên vững chuyên môn, giỏi nghiệp vụ, thống nhất trong tư tưởng và hành động, đáp ứng yêu cầu Luật Giáo dục và Chương trình GDPT 2018.

Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực học sinh, bảo đảm sự phát triển hài hòa về Đức – Trí – Thể –

Mỹ.

Huy động các nguồn lực để hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, duy trì trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và trường chuẩn quốc gia mức độ II.

Xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, an toàn, hiện đại, tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

Xây dựng nhà trường theo mô hình giáo dục hiện đại, phù hợp điều kiện địa phương và xu thế phát triển của đất nước, từng bước khẳng định uy tín và phát triển bền vững.

4.6. Mục tiêu cụ thể

Trên 80% cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên được đánh giá xếp loại Khá, Tốt trở lên.

100% cán bộ, giáo viên, nhân viên sử dụng thành thạo máy tính; truy cập, khai thác và sử dụng hiệu quả Cổng thông tin điện tử của Ngành và Website của nhà trường trong công tác quản lý, giảng dạy và điều hành.

Ứng dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả trong quản lý nhà trường, tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục.

Duy trì 100% sĩ số học sinh, không có học sinh bỏ học; từ 80% trở lên học sinh được xếp loại rèn luyện Tốt, không có học sinh chưa đạt về rèn luyện.

Từ 20% trở lên học sinh được xếp loại học tập mức Tốt (trong đó có ít nhất 07 học sinh xuất sắc); tỷ lệ học sinh chưa đạt dưới 2,5% sau thi lại.

Từ 98% trở lên học sinh lớp 9 hoàn thành Chương trình giáo dục phổ thông cấp THCS.

Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018; tổ chức dạy học 02 buổi/ngày theo đúng quy định; bảo đảm an toàn trường học, không để xảy ra dịch bệnh và các tình huống mất an toàn.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả tốt, xếp từ thứ 3 trở lên trong phường; kết quả thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT và kiểm định chất lượng giáo dục xếp từ thứ 4 trở lên.

Chủ động huy động các nguồn lực xã hội hóa, bổ sung và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018.

Duy trì trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3, đạt chuẩn quốc gia mức độ II.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường THCS Trường Yên được thành lập tháng 9 năm 1960, tiền thân đặt tại thôn Tân Hoa, xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình (nay là Tổ dân phố Tân Hoa, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình). Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, nhà trường không ngừng nỗ lực phấn đấu, từng bước phát triển vững chắc và khẳng định vị thế là một trong những đơn vị giáo dục có uy tín trên địa bàn.

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, nhà trường luôn quan tâm

nâng cao chất lượng giáo dục, chú trọng xây dựng đội ngũ, đầu tư cơ sở vật chất và đổi mới công tác quản lý. Tháng 12 năm 2006, Trường THCS Trường Yên được công nhận đạt chuẩn Quốc gia; tiếp tục được công nhận đạt chuẩn Quốc gia lần thứ nhất vào tháng 01 năm 2013 và lần thứ hai vào tháng 11 năm 2018. Tháng 4 năm 2015, nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3; đến tháng 7 năm 2020, được tái công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 và đồng thời được công nhận đạt chuẩn Quốc gia mức độ II theo Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình.

Giai đoạn 2020–2025, thực hiện Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường, Trường THCS Trường Yên tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng. Nhà trường nhiều năm liền được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến, khẳng định sự ổn định, hiệu quả trong công tác quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động giáo dục. Đặc biệt, năm học 2020–2021, nhà trường vinh dự được Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình tặng Cờ thi đua xuất sắc; năm học 2021–2022, tiếp tục được Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình tặng Bằng khen, ghi nhận những đóng góp tích cực của nhà trường đối với phong trào thi đua và sự nghiệp giáo dục của địa phương.

Cùng với công tác thi đua – khen thưởng, cơ sở vật chất của nhà trường được quan tâm đầu tư, từng bước hoàn thiện theo hướng đồng bộ, khang trang; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cơ bản đảm bảo về số lượng, đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm và năng lực công tác đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Chất lượng giáo dục toàn diện và giáo dục mũi nhọn của nhà trường được duy trì ổn định, có bước phát triển; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình THCS và đỗ tốt nghiệp hằng năm đạt mức cao; công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, giáo dục đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh được chú trọng, góp phần nâng cao uy tín và niềm tin của phụ huynh, nhân dân đối với nhà trường.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Trần Trung Kiên

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng phụ trách nhà trường

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Trường Yên, tổ dân phố Tân Hoa, phường Tây Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Số điện thoại: 0982782630

Địa chỉ thư điện tử: kientruongyen@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THCS Trường Yên thành lập tháng 9/1960

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục

Phó Hiệu trưởng Trần Trung Kiên được bổ nhiệm lại theo Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND huyện Hoa Lư và giao phụ trách nhà trường theo Quyết định số 444/QĐ-UBND ngày 6/4/2026 của Chủ tịch UBND phường Tây Hoa Lư.

Phó Hiệu trưởng Nguyễn Mạnh Toàn được bổ nhiệm theo Quyết định số 2297/QĐ-UBND ngày 24/11/2022 của Chủ tịch UBND huyện Hoa Lư.

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

a) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường;

Tổ chức hoạt động giáo dục trong nhà trường;

Nhiệm vụ và quyền của nhà giáo;

Nhiệm vụ và quyền của người học;

Tổ chức và quản lý nhà trường;

Tài chính và tài sản của nhà trường;

Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

b) Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

- Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

- Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

- Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

- Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

- Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

c) Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường đã được công khai trên website <https://thcstruongyen.ninhbinh.edu.vn/co-cau-to-chuc>

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, ... được lưu giữ tại Văn thư của nhà trường và công khai trên website: <https://ninhbinh.edu.vn/thcstruongyen>

II. THU, CHI TÀI CHÍNH

(Theo Điều 5 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

- Ngân sách Nhà nước năm 2025: 9.791.903.680 đ
- Các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục năm 2025: 241.560.000đ
- Học phí năm 2025: 605.203.000đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Chi lương và thu nhập theo lương: 6.989.098.112đ
- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 321.581.600đ
- Chi khen thưởng: 388.224.700đ
- Chi khác: 2.334.559.268đ

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

- Học phí: 170.000đ/tháng
- Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh: 10.000đ/tháng
- Dịch vụ nước uống cho học sinh: 15.000đ/tháng

- Dịch vụ phục vụ trực tiếp người học trong công tác thi, kiểm tra, đánh giá (giấy thi, giấy nháp, VPP in sao đề thi, đề KT): 80.000đ/năm học (thu từ học kỳ I năm học 2025 – 2026)

- Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh: 10.000đ/tháng

- Tiền điện sáng: 40.000đ/năm học (Thu từ học kỳ I năm học 2025 – 2026)

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

- Hỗ trợ chi phí học tập, học bổng năm 2025: 43.986.000đ

- Miễn, giảm học phí năm 2025: 446.087.500đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Ngân sách nhà nước: 0đ

- Các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục năm 2025: 39.428.335đ

- Học phí: 244.532.200đ chuyển sang nguồn cải cách tiền lương năm 2026.

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Công khai tình hình thực hiện thu - chi NSNN, các khoản thu dịch vụ phục vụ hoạt động giáo dục quý I, 6 tháng đầu năm, 9 tháng, cả năm,...: công khai trên trang website: <https://ninhbinh.edu.vn/thcstruongyen>, niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường.

III. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Theo Điều 8 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo			
			TS	ThS	ĐH	CĐ
I	Cán bộ quản lý	2	0	1	1	
1	Hiệu trưởng	0				
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	1	
II	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn:)	26	0	2	24	
1	Toán	5			5	
2	Vật lý	2			2	
3	Hóa học	1			1	
4	Sinh học	1			1	
5	Ngữ văn	6		1	5	
6	Lịch sử	2			2	
7	Địa lý	1			1	
8	GDCD	1			1	

9	Tiếng Anh	3			3	
10	Giáo dục thể chất	1		1	0	
11	Âm nhạc	1			1	
12	Mĩ thuật	1			1	
13	Tin học	1			1	
III	Nhân viên	1	0	0	1	
1	Nhân viên văn thư					
2	Nhân viên kế toán	1			1	
3	Thủ quỹ					
4	Nhân viên y tế					
5	Nhân viên thư viện					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật					
Tổng số CBQL, GV, NV		29	0	3	26	

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

TT	Nội dung	Tổng số	Hạng chức danh NN			Chuẩn nghề nghiệp			
			Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
I	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	2	0	0	0
1	Hiệu trưởng	0		0		0	0		
2	Phó Hiệu trưởng	2		2		2	0		
II	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn:)	26	7	19	0	12	14	0	0
1	Toán	5	0	5		2	3		
2	Vật lý	2	0	2		2			
3	Hoá học	1	1	0			1		
4	Sinh học	1	0	1		1			
5	Ngữ văn	6	0	6		3	3		
6	Lịch sử	2	0	2		1	1		
7	Địa lý	1	1	0			1		
8	GDCD	1	0	1			1		
9	Tiếng Anh	3	2	1		1	2		
10	Giáo dục thể chất	1	1	0		1			
11	Âm nhạc	1	0	1			1		
12	Mĩ thuật	1	1	0		1			

13	Tin học	1	1	0			1		
Tổng số CBQL, GV		28	7	21	0	14	14	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

	Số lượng	Số lượng hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên theo quy định	Tỷ lệ
Cán bộ quản lý	2	2	100%
Giáo viên	26	26	100%
Nhân viên	1	1	100%
Tổng	29	29	100%

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Diện tích khuôn viên trường: 8 000 m², diện tích bình quân 8000/643=12,4 m²/học sinh vượt so với quy định tại Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT là 10 m²/học sinh.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT)	Ghi chú
1	Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	Có 01 phòng với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.	Có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	Có 02 phòng với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành;	Có phòng làm việc với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.	
3	Văn phòng	Có 01 phòng với đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.	Bảo đảm có 1 phòng; có đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định hiện hành.	

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT)	Ghi chú
4	Phòng bảo vệ	Có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	Bảo đảm có 01 phòng; đặt ở gần lối ra vào của trường, có vị trí quan sát thuận lợi	
5	Khu vệ sinh CB, GV, NV	Có 01 khu; đảm bảo theo quy định	Bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt; số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/4 chậu xí nhưng không được ít hơn 1; đối với nữ 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/2 chậu xí nhưng không được ít hơn 1. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng đến môi trường.	
6	Khu để xe CB, GV, NV	Có 02 khu; có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.	Có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên của trường.	
2	Khối phòng học tập			
1	Phòng học	Có 15 phòng/15 lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt.	Bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống đèn và hệ thống quạt.	
2	Phòng bộ môn Âm nhạc	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
3	Phòng bộ môn Mĩ thuật	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDDT và Thông tư 23/2024/TT-BGDDT)	Ghi chú
4	Phòng bộ môn Công nghệ	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
5	Phòng bộ môn Khoa học tự nhiên	Có 02 phòng	Có tối thiểu 02 phòng	
6	Phòng bộ môn Tin học	Có 02 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
7	Phòng bộ môn Ngoại ngữ	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
8	Phòng đa chức năng	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
9	Phòng bộ môn Khoa học xã hội	Có 01 phòng	Có tối thiểu 01 phòng	
3	Khối phòng hỗ trợ học tập			
1	Thư viện	Có 01 thư viện; thư viện có: kho sách, khu quản lý, khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh.	Có tối thiểu 01 thư viện, mỗi điểm trường có tủ sách dùng chung; thư viện có tối thiểu có các khu chức năng: kho sách, khu quản lý, khu đọc sách dành riêng cho giáo viên và học sinh.	
2	Phòng thiết bị giáo dục	Có 04 phòng; đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường.	Có tối thiểu 01 phòng; đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường.	
3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hoà nhập	Có 01 phòng, bố trí ở tầng 1	Bảo đảm có 01 phòng, bố trí ở tầng 1	
4	Phòng truyền thống	Có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị	Bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị.	
5	Phòng Đoàn, Đội	Có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị	Bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.	
4	Khối phụ trợ			

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDDT và Thông tư 23/2024/TT-BGDDT)	Ghi chú
1	Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường	Có 01 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị	Bảo đảm có 01 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành	
2	Phòng các tổ chuyên môn	Có 02 phòng; trang bị đầy đủ thiết bị	Có tối thiểu 01 phòng sử dụng chung cho các tổ chuyên môn; đối với trường có quy mô lớn hơn 30 lớp, có tối thiểu 02 phòng; trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành.	
3	Phòng Y tế trường học	Có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh	Bảo đảm có 01 phòng; có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh	
4	Nhà kho	Có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường	Bảo đảm có 01 phòng; nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường	
5	Khu để xe học sinh	Có 02 khu; Có mái che; có khu vực để xe học sinh khuyết tật gần lối ra/vào	Có mái che; bố trí khu vực để xe học sinh khuyết tật gần lối ra/vào	
6	Khu vệ sinh học sinh	Có 02 khu vệ sinh; khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị bảo đảm.	Bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu	

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT)	Ghi chú
			vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường	
7	Cổng, hàng rào	Khuôn viên của trường ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây), bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường	Khuôn viên của trường, điểm trường phải ngăn cách với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn. Cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường	
5	Khu sân chơi	Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân bằng phẳng, có cây xanh bóng mát	Có một sân chung của nhà trường để tổ chức các hoạt động của toàn trường; sân phải bằng phẳng, có cây xanh bóng mát	
6	Thể dục thể thao	Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh	Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh	
7	Khối phục vụ sinh hoạt	Nhà trường không có khối phục vụ sinh hoạt vì nhà trường không tổ chức nấu ăn, tổ chức nội trú cho học sinh		
8	Hạ tầng kỹ thuật			
1	Hệ thống nước sạch	Đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống	Đáp ứng nhu cầu sử dụng, bảo đảm các quy định và tiêu chuẩn chất lượng nước theo quy định hiện hành; hệ thống thoát nước, cống thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý	

TT	Nội dung	Thực tế của nhà trường	Theo quy định (Thông tư 13/2020/TT-BGDDT và Thông tư 23/2024/TT-BGDDT)	Ghi chú
		thu gom kết hợp rãnh có nắp đậy và hệ thống xử lý nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường	nước thải bảo đảm chất lượng nước thải theo quy định trước khi thải ra môi trường	
2	Hệ thống cấp điện	Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường	Bảo đảm đủ công suất và an toàn phục vụ hoạt động của trường	
3	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	Bảo đảm theo các quy định hiện hành	Bảo đảm theo các quy định hiện hành	
4	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	Điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường	Điện thoại; kết nối mạng internet phục vụ các hoạt động của trường	
5	Khu gom rác thải	Có 01 khu gom rác được bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường	Bố trí độc lập, cách xa các khối phòng chức năng, ở cuối hướng gió; có lối ra vào riêng, thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển rác; có hệ thống thoát nước riêng, không ảnh hưởng đến môi trường	

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

STT	Khối Lớp	ĐV Tính	Nhu cầu về số lượng theo quy định của Bộ GDĐT	Số lượng Thiết bị hiện có còn sử dụng	Tỉ lệ đáp ứng %
1	6	Bộ	01	0,7	70%
2	7	Bộ	01	0,7	70%
3	8	Bộ	01	0,7	70%

4	9	Bộ	01	0,6	60%
Tổng			04	2,7	67,5%

Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác; thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn tương đối đầy đủ.

d) *Danh mục sách giáo khoa: (Theo Quyết định số 3588/QĐ-BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26/12/2025, bộ sách giáo khoa “Kết nối tri thức với cuộc sống” đã được phê duyệt làm bộ sách giáo khoa sử dụng thống nhất tại tất cả các cơ sở giáo dục phổ thông trên toàn quốc kể từ năm học 2026-2027). Cụ thể:*

STT	Tên sách	Tác giả
LỚP 6		
1	Ngữ văn 6, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên), Nguyễn Linh Chi, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương
	Ngữ văn 6, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa (Chủ biên), Phan Huy Dũng, Phạm Đăng Xuân Hương, Đặng Lưu, Nguyễn Thanh Tùng
2	Toán 6, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng
	Toán 6, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng
3	Tiếng Anh 6 Global Success, tập một	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang
	Tiếng Anh 6 Global Success, tập hai	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Phan Chí Nghĩa, Vũ Mai Trang, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn
4	Giáo dục công dân 6	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Thọ
5	Lịch sử và Địa lí 6	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Đinh Ngọc Bảo (Chủ biên phần Lịch sử), Phan Ngọc Huyền, Phạm Thị Thanh Huyền, Hoàng Anh Tuấn, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Vũ Thị Hằng, Lê Huỳnh, Trần Thị Hồng Mai, Phí Công Việt

STT	Tên sách	Tác giả
6	Khoa học tự nhiên 6	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Đinh Đoàn Long, Lê Kim Long, Bùi Gia Thịnh (đồng Chủ biên), Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Bùi Thị Việt Hà, Nguyễn Đức Hiệp, Trần Thị Thanh Huyền, Lê Trọng Huyền, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Văn Vịnh
7	Công nghệ 6	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Trương Thị Hồng Huệ, Lê Xuân Quang, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh, Vũ Cẩm Tú
8	Tin học 6	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai
9	Giáo dục thể chất 6	Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Duy Quyết (đồng Tổng Chủ biên), Ngô Việt Hoàn (đồng Chủ biên), Nguyễn Mạnh Toàn (đồng Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Hữu Bính, Nguyễn Xuân Đoàn, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Đỗ Mạnh Hưng, Lê Chí Nhân, Phạm Hoài Quyên, Phạm Mai Vương
10	Âm nhạc 6	Hoàng Long (đồng Tổng Chủ biên), Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lân, Trịnh Thị Oanh, Cao Sỹ Anh Tùng, Nguyễn Thị Thanh Vân
11	Mĩ thuật 6	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Phạm Thị Chinh, Phạm Minh Phong (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị May, Đoàn Dũng Sĩ
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 6	Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Lưu Thu Thủy (đồng Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Hạnh (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Việt Nga (đồng Chủ biên), Trần Thị Thu (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thanh Bình, Lê Văn Cầu, Dương Thị Thu Hà, Tạ Văn Hai, Nguyễn Thu Hương, Lê Thị Luận, Nguyễn Thị Thanh Mai, Nguyễn Hồng Thuận, Lê Thị Thanh Thủy
13	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 6	
LỚP 7		
1	Ngữ văn 7, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Trà My, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương

STT	Tên sách	Tác giả
	Ngữ văn 7, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Ngân Hoa (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Nguyễn Linh Chi, Đặng Lưu
2	Toán 7, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
	Toán 7, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Nguyễn Huy Đoan (Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
3	Tiếng Anh 7 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Chi (Chủ biên), Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Lương Quỳnh Trang, Nguyễn Quốc Tuấn
4	Giáo dục công dân 7	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Phạm Thị Kim Dung, Nguyễn Thị Thọ
5	Lịch sử và Địa lí 7	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Thị Côi, Vũ Văn Quân (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Phạm Đức Anh, Phạm Thị Thanh Huyền, Đặng Hồng Sơn, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Đình Giang, Phạm Thị Thu Phương (đồng Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Thị Thu Hiền, Đặng Thị Huệ, Phí Công Việt
6	Khoa học tự nhiên 7	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Bùi Gia Thịnh (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Tuấn Cường, Trần Thị Thanh Huyền, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Phạm Thị Phú, Vũ Trọng Rỹ, Mai Thị Tinh, Vũ Thị Minh Tuyền
7	Công nghệ 7	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đồng Huy Giới (Chủ biên), Cao Bá Cường, Bùi Hữu Đoàn, Bùi Thị Thu Hương, Kim Văn Vạn
8	Tin học 7	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Bùi Việt Hà, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai
9	Giáo dục thể chất 7	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Ngô Việt Hoàn, Trần Mạnh Hùng

STT	Tên sách	Tác giả
10	Âm nhạc 7	Hoàng Long (đồng Tổng Chủ biên), Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Lê Thị Tuyết, Nguyễn Thị Thanh Vân
11	Mĩ thuật 7	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Vũ Thị Thanh Hương
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy, Dương Thị Thu Hà
13	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 7	
LỚP 8		
1	Ngữ văn 8, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương
	Ngữ văn 8, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Thị Minh Thương
2	Toán 8, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
	Toán 8, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
3	Tiếng Anh 8 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy
4	Giáo dục công dân 8	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ
5	Lịch sử và Địa lí 8	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần

STT	Tên sách	Tác giả
		Lịch sử), Trịnh Đình Tùng (Chủ biên phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Đào Tuấn Thành, Hoàng Thanh Tú, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Bùi Thị Thanh Dung, Phạm Thị Thu Phương, Phí Công Việt
6	Khoa học tự nhiên 8	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Mai Văn Hưng, Lê Kim Long, Vũ Trọng Rỹ (đồng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Nguyễn Hữu Chung, Nguyễn Thu Hà, Lê Trọng Huyền, Nguyễn Thế Hưng, Nguyễn Xuân Thành, Bùi Gia Thịnh, Nguyễn Thị Thuần, Mai Thị Tình, Vũ Thị Minh Tuyền, Nguyễn Văn Vịnh
7	Công nghệ 8	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đặng Thị Thu Hà, Nguyễn Hồng Sơn, Phạm Văn Sơn, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh
8	Tin học 8	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đặng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai, Nguyễn Thị Hoài Nam
9	Giáo dục thể chất 8	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung
10	Âm nhạc 8	Hoàng Long (Tổng Chủ biên), Vũ Mai Lan (Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Trần Bảo Lâm, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân
11	Mĩ thuật 8	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy
13	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 8	
LỚP 9		
1	Ngữ văn 9, tập một	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Dương Tuấn Anh, Lê Trà My, Nguyễn Thị Nương, Nguyễn Thị Hải Phương, Nguyễn Thị Minh Thương

STT	Tên sách	Tác giả
	Ngữ văn 9, tập hai	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Ngân Hoa, Đặng Lưu (đồng Chủ biên), Phan Huy Dũng, Nguyễn Thị Mai Liên, Lê Thị Minh Nguyệt
2	Toán 9, tập một	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
	Toán 9, tập hai	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Cung Thế Anh, Nguyễn Huy Đoan (đồng Chủ biên), Nguyễn Cao Cường, Trần Mạnh Cường, Doãn Minh Cường, Trần Phương Dung, Sĩ Đức Quang, Lưu Bá Thắng, Đặng Hùng Thắng
3	Tiếng Anh 9 Global Success	Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Chi, Lê Kim Dung, Nguyễn Thụy Phương Lan, Phan Chí Nghĩa, Trần Thị Hiếu Thủy
4	Giáo dục công dân 9	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thị Mai Phương (Chủ biên), Nguyễn Hà An, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Thị Thọ
5	Lịch sử và Địa lí 9	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp THCS phần Lịch sử), Nguyễn Ngọc Cơ, Trịnh Đình Tùng (đồng Chủ biên phần Lịch sử), Hoàng Hải Hà, Nguyễn Thị Huyền Sâm, Hoàng Thanh Tú, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên phần Địa lí), Nguyễn Trọng Đức, Lê Văn Hà, Nguyễn Tú Linh, Phạm Thị Trâm
6	Khoa học tự nhiên 9	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Văn Biên, Lê Trọng Huyền, Đinh Đoàn Long (đồng Chủ biên), Nguyễn Thu Hà, Tưởng Duy Hải, Nguyễn Thanh Hưng, Trần Văn Kiên, Đường Khánh Linh, Nguyễn Thị Hằng Nga, Vũ Công Nghĩa, Vũ Trọng Rỹ, Nguyễn Thị Thuần
7	Công nghệ 9 - Định hướng nghề nghiệp	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Phạm Mạnh Hà (Chủ biên), Nguyễn Xuân An, Nguyễn Thị Bích Thủy, Vũ Cẩm Tú
	Công nghệ 9 - Trải nghiệm nghề nghiệp - Mô đun Lắp đặt mạng điện trong nhà	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh, Phạm Khánh Tùng

STT	Tên sách	Tác giả
8	Tin học 9	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hà Đăng Cao Tùng (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hoàng Thị Mai
9	Giáo dục thể chất 9	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Hồ Đắc Sơn (Chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Xuân Đoàn, Nguyễn Thị Hà, Lê Trường Sơn Chấn Hải, Trần Mạnh Hùng, Nguyễn Thành Trung
10	Âm nhạc 9	Hoàng Long (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Bùi Minh Hoa, Vũ Mai Lan, Trần Bảo Lân, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân
11	Mĩ thuật 9	Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trương Triều Dương
12	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 9	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Trần Thị Thu (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thu Hương, Nguyễn Thị Việt Nga, Lê Thị Thanh Thủy
13	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Ninh Bình lớp 9	

Số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Sách nghiệp vụ: 433 cuốn
- Sách giáo khoa: 525 cuốn
- Sách tham khảo: 1361 cuốn
- Sách thiếu nhi: 2409 cuốn

- Báo, tạp chí: Thiếu nhi dân tộc, giáo dục Ninh Bình được cập nhật thường xuyên.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 3;

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kiểm định chất lượng đạt Cấp độ 3; Chuẩn Quốc gia đạt Mức độ 2.

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

(Theo Điều 9 của Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2026-2027:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Đối tượng, điều kiện: Học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, đúng độ tuổi theo quy định (11 tuổi, sinh năm 2015). Các trường hợp khác áp dụng theo Điều 31, Điều lệ trường trung học.

Chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh:

Chỉ tiêu: 160 học sinh (04 lớp)

Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

Học sinh đăng ký xét tuyển bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ: <http://ninhbinh.tsdv.vn>

Địa bàn tuyển sinh: Tuyển sinh những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học và đang cư trú trên địa bàn xã Trường Yên cũ trước đây thuộc phường Tây Hoa Lư, học sinh trái tuyển nếu có đủ hồ sơ hợp lệ và được sự cho phép của UBND phường.

Thời gian tuyển sinh:

- Từ ngày 01/7 - 31/7/2026: Hội đồng làm việc, thu và kiểm tra hồ sơ xét tuyển trực tiếp/trực tuyến.

- Từ ngày 03/8 - 05/8/2026: Hoàn chỉnh hồ sơ tuyển sinh.

- Ngày 06/8/2026: Duyệt kết quả, báo cáo kết quả tuyển sinh về UBND phường.

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành.

- Đảm bảo đủ tiết học cho các môn học chính khóa, tăng cường các tiết học trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, STEM, và các hoạt động ngoại khóa.

- Triển khai dạy học phân hóa theo năng lực học sinh và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

- Tăng cường mối liên hệ với phụ huynh qua họp định kỳ, nhóm Zalo/lớp, thông báo qua các buổi họp phụ huynh.

- Phối hợp với chính quyền địa phương, Hội phụ huynh học sinh và các tổ chức đoàn thể tham gia hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn, tuyên truyền phòng chống tệ nạn xã hội, bạo lực học đường.

- Thực hiện công khai các nội dung liên quan đến giáo dục học sinh để huy động sự tham gia trách nhiệm từ cộng đồng.

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

- Tổ chức các câu lạc bộ: Toán Tin, STEAM, Nghệ thuật, Tiếng Anh, Thể dục thể thao... giúp học sinh phát triển toàn diện.

- Tổ chức chương trình “Ngày hội đọc sách”, “Tuần lễ học tập suốt đời” nhằm khuyến khích tinh thần tự học.

- Hỗ trợ học sinh yếu kém thông qua các buổi phụ đạo miễn phí vào buổi chiều.

- Nhà trường thường xuyên tổ chức các hoạt động tập thể phong phú như thể dục giữa giờ, trò chơi dân gian, các hoạt động thể thao và văn nghệ cấp trường; đồng thời tích cực tham gia các hội thi, phong trào do Phòng Văn hóa Xã hội và Sở Giáo dục tổ chức ở cấp phường và cấp tỉnh.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có).

Nhà trường không tổ chức bán trú cho học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (năm học 2025-2026):

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường

Kết quả tuyển sinh lớp 6: 164 học sinh;

Tổng số học sinh theo từng khối:

Khối	Số lớp	Số học sinh	Số học sinh bình quân/lớp	Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	Số HS là người DTTS	Số học sinh khuyết tật	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến
6	4	162	40.50	0	100/62	1	3	1	1
7	4	157	39.25	0	79/78		3	1	
8	4	181	45.25	0	92/89	3	1	1	
9	3	143	47.67	0	75/68		1	2	
Tổng	15	643	42.87	0	346/297	4	8	5	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.

Năm học 2025-2026

Khối	Sĩ số	Kết quả học tập							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	162	35	21.60%	50	30.86%	60	37.04%	17	10.49%
7	157	32	20.38%	44	28.03%	68	43.31%	13	8.28%
8	181	40	22.10%	65	35.91%	66	36.46%	10	5.52%
9	143	32	22.38%	43	30.07%	68	47.55%	0	0.00%
Cộng	643	139	21.62%	202	31.42%	262	40.75%	40	6.22%

Khối	Sĩ số	Kết quả rèn luyện							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa Đạt	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
6	162	127	78.40%	30	18.52%	5	3.09%	0	0.00%
7	157	129	82.17%	24	15.29%	4	2.55%	0	0.00%
8	181	142	78.45%	32	17.68%	7	3.87%	0	0.00%

9	143	129	90.21%	14	9.79%	0	0.00%	0	0.00%
Cộng	643	527	81.96%	100	15.55%	16	2.49%	0	0.00%

Khối	Số số	Lên lớp		Kiểm tra lại		Ghi chú
		SL	TL	SL	TL	
6	162	145	89.51%	17	10.49%	
7	157	144	91.72%	13	8.28%	
8	181	171	94.48%	10	5.52%	
9	143	143	100.00%	0	0.00%	
Cộng	643	603	93.78%	40	6.22%	

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

Kết quả năm học 2025-2026

Nội dung	Số lượng	Ghi chú
Số lượng học sinh lớp 9	143	
Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS	143	
Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trung học phổ thông	142	

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

Nhà trường không thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp.

Trên đây là Báo cáo công khai các hoạt động giáo dục của trường THCS Trường Yên năm học 2025-2026.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo nhà trường;
- GV, NV;
- Website nhà trường;
- Lưu VT; Hồ sơ Công khai.

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PHỤ TRÁCH**



Trần Trung Kiên